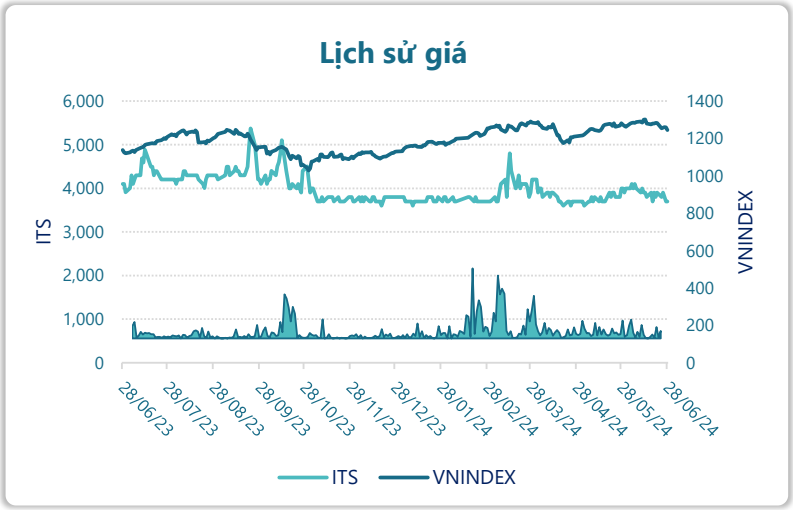
FireAnt

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,372
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,505
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
P/E	17.6
EPS	211

DT thuần

Q2/24

485

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 294| 154%

YoY: ▲ 108| 28.7%

LN sau thuế

Q2/24

0.94

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.55| 141%

YoY: ▲ 0.68| 261%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

4.8%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần

6T 2024

676

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 95.0| 16.4%

LN sau thuế

6T 2024

1.32

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.14| -9.4%

ROE

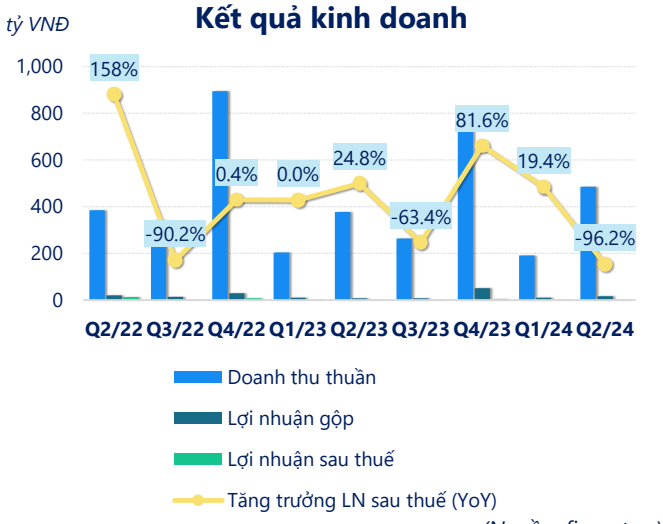
Q2/24

2.0%

+/- YoY: ▼ 1.6%

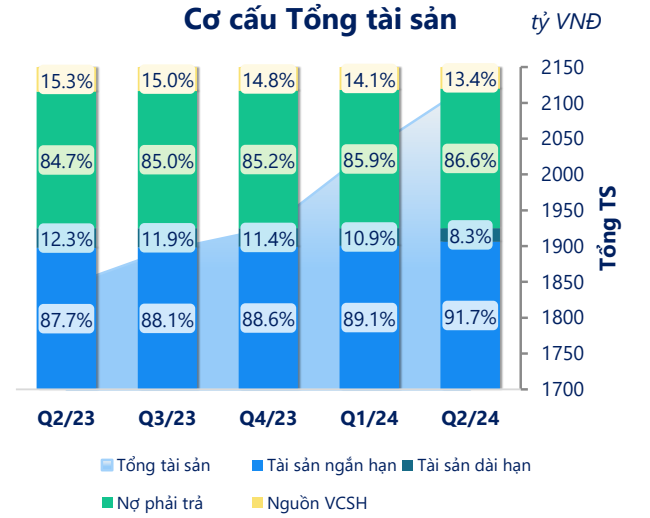
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



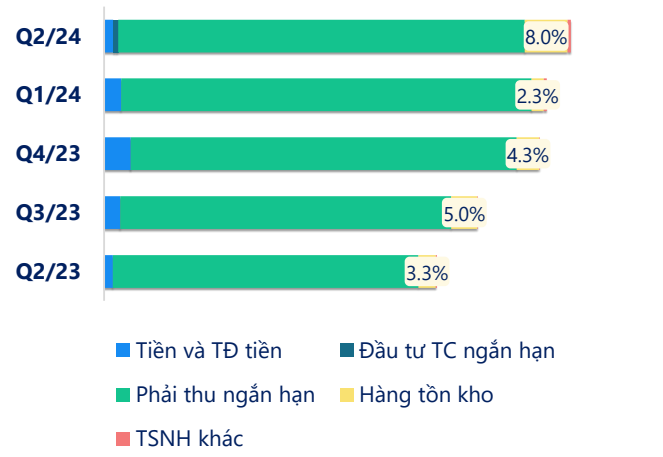
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



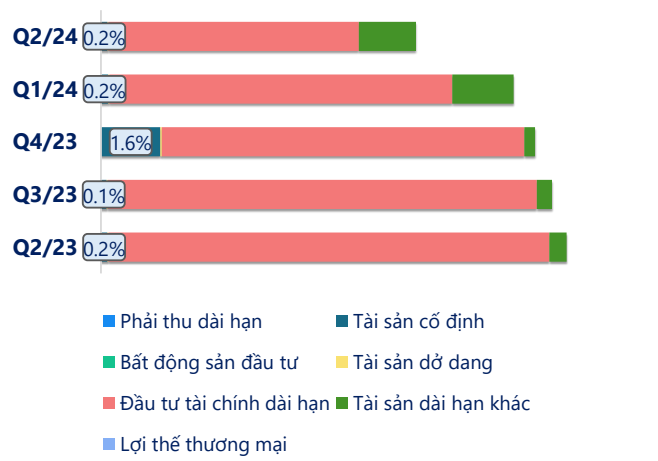
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



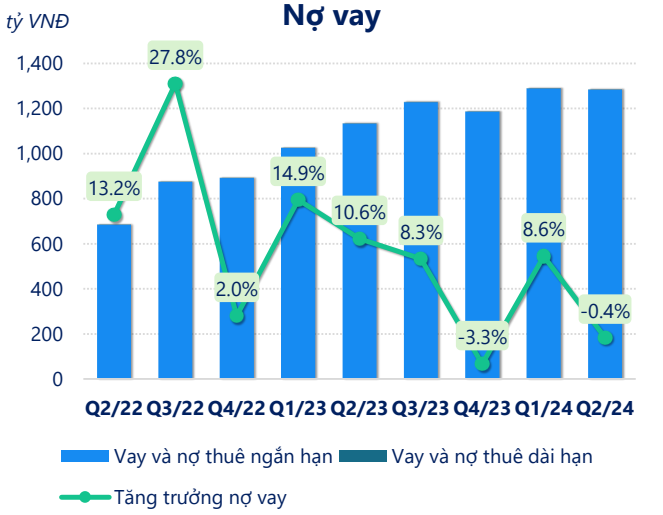
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



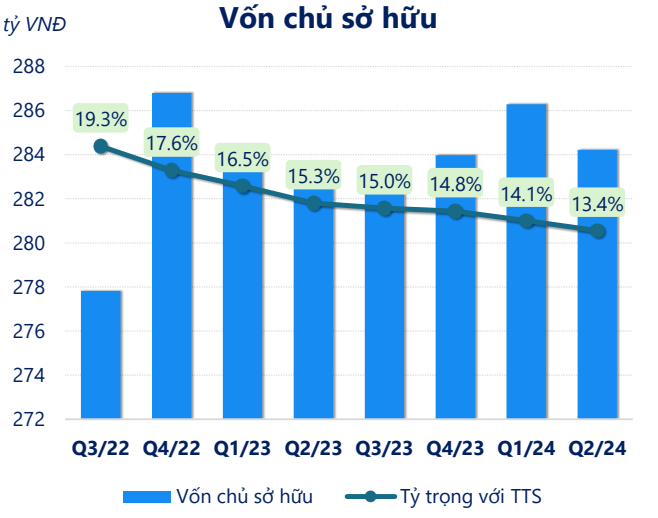
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



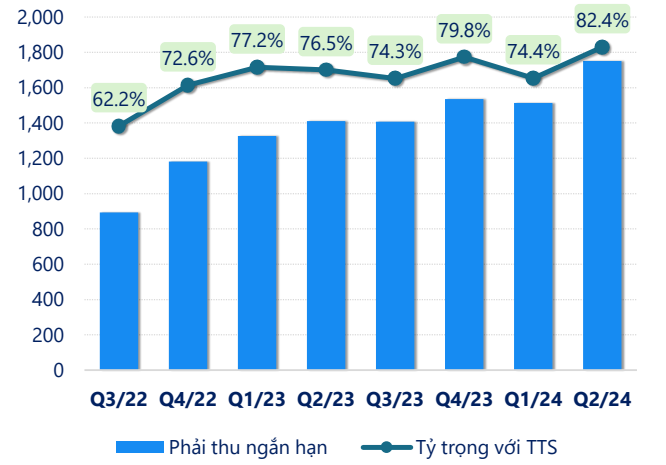
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



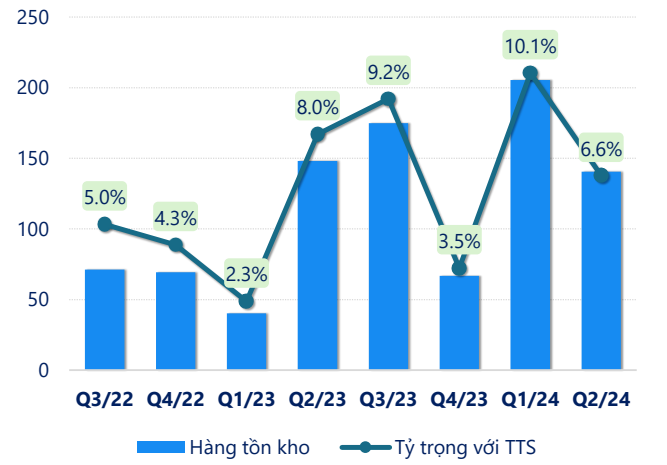
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



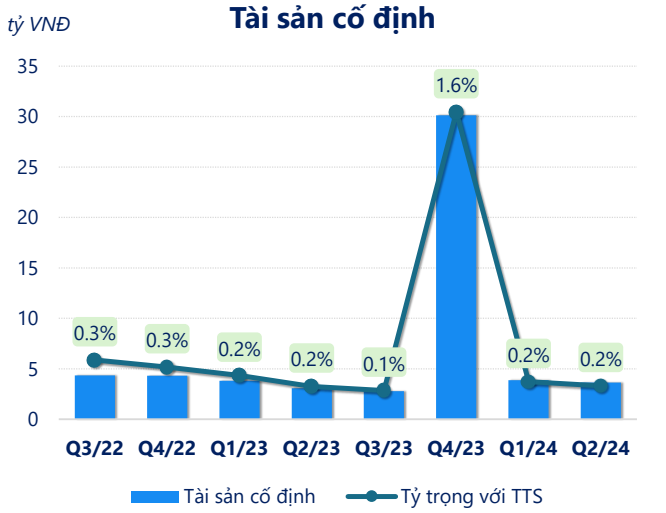
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



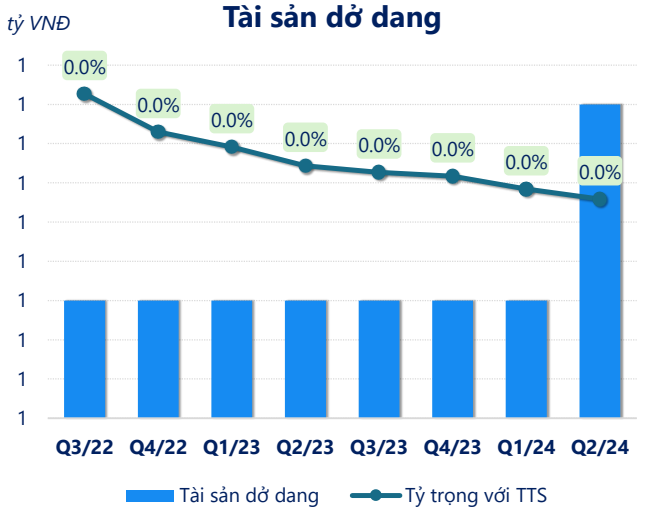
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



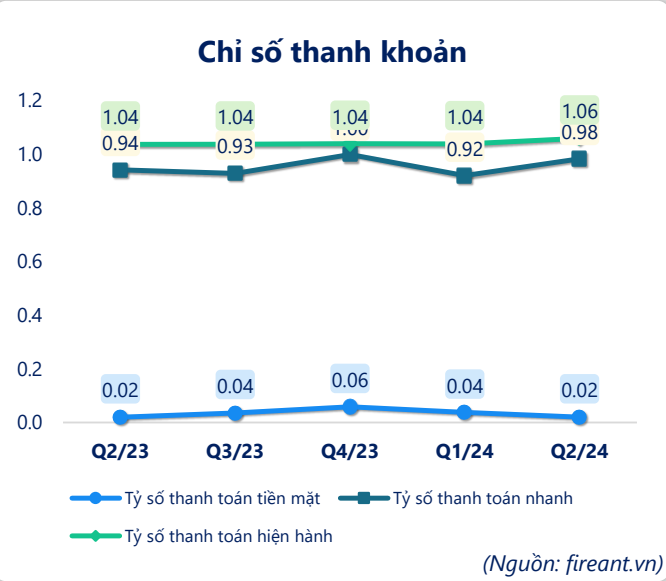
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



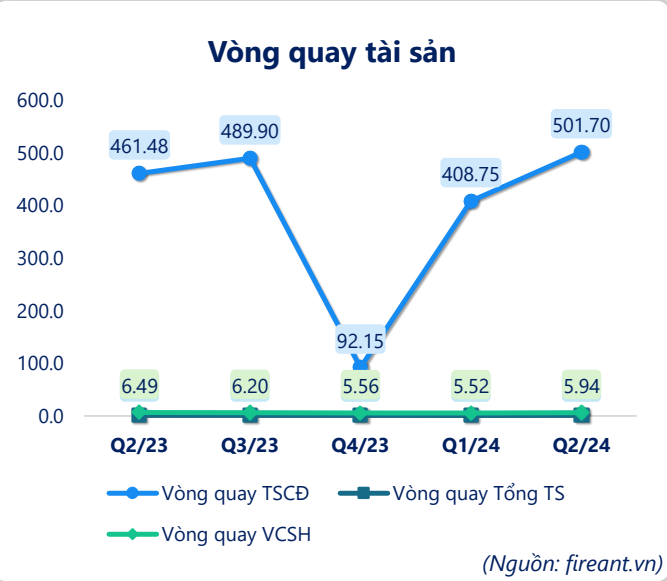
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**1,844**	**1,895**	**1,925**	**2,033**	**2,126**
Tài sản ngắn hạn	**1,618**	**1,670**	**1,705**	**1,812**	**1,950**
Tiền và tương đương tiền	30.7	57.8	95.9	65.3	36.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.8	16.8	5.42	15.0	15.0
Phải thu ngắn hạn	1,411	1,408	1,535	1,513	1,751
Hàng tồn kho	148	175	66.7	205	140
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	12.3	1.26	13.3	6.77
Tài sản dài hạn	**226**	**225**	**220**	**221**	**176**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.09	2.77	30.1	3.88	3.62
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	214	214	184	183	140
Tài sản dài hạn khác	8.41	7.51	5.52	33.0	31.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,562**	**1,611**	**1,641**	**1,747**	**1,842**
Nợ ngắn hạn	**1,561**	**1,611**	**1,640**	**1,747**	**1,841**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,133	1,228	1,186	1,289	1,284
Phải trả người bán ngắn hạn	128	113	197	214	270
Nợ dài hạn	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38
Vay và nợ thuê dài hạn	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38
Nguồn vốn chủ sở hữu	**283**	**283**	**284**	**286**	**284**
Vốn chủ sở hữu	**283**	**283**	**284**	**286**	**284**
Vốn điều lệ	265	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)